

KHẢO SÁT SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TÌNH TRẠNG MẤT NGỦ Ở SINH VIÊN NGÀNH DƯỢC BỊ NHIỄM COVID-19 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Nguyễn Minh Tiên¹, Huỳnh Thiện Khoa¹, Nguyễn Anh Khoa¹,
Lại Hà Phương¹, Lý Đăng Khoa¹, Trần Yên Hào¹, Đặng Duy Khánh¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: khảo sát tỷ lệ mất ngủ và tìm hiểu các yếu tố liên quan đến tình trạng mất ngủ ở sinh viên ngành Dược đã bị nhiễm COVID-19 tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ thông qua chỉ số đánh giá tình trạng mất ngủ (ISI). **Phương pháp:** mô tả cắt ngang có phân tích trên 343 sinh viên ngành Dược đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong năm học 2021-2022 đã từng và chưa từng bị nhiễm COVID-19. **Kết quả:** chưa tìm thấy mối liên quan giữa đặc điểm cá nhân như năm đang theo học, giới tính, nơi ở, tình hình tài chính, tình hình cách ly và dùng thuốc trị COVID-19 với tình trạng mất ngủ của sinh viên đã bị nhiễm COVID-19. Tỷ lệ sinh viên bị nhiễm COVID-19 có tình trạng mất ngủ (50,9%) cao hơn so với sinh viên không bị nhiễm COVID-19 (49,1%) (RR = 1,01; 95%CI = 0,87 - 1,17). **Kết luận:** đặc điểm cá nhân và mối quan hệ xã hội không liên quan đến tình trạng mất ngủ, tuy nhiên nhiễm COVID-19 có thể là yếu tố nguy cơ ảnh hưởng nhất định đến giấc ngủ của sinh viên ngành Dược. **Từ khóa:** ISI, COVID-19, mất ngủ, sinh viên ngành Dược.

SUMMARY

SURVEYING THE DEVELOPMENT OF INSOMNIA IN PHARMACY STUDENTS INFECTED WITH COVID-19 AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY

Objective: To identify the rate of insomnia and factors related to insomnia in Pharmacy students infected with COVID-19 at Can Tho University of Medicine and Pharmacy using the insomnia severity index (ISI). **Methods:** An analytical cross-sectional study on 343 Pharmacy students studying at Can Tho University of Medicine and Pharmacy who were and were not infected with COVID-19 from July 2022 to October 2022. **Results:** No relationship was found between personal characteristics such as year of study, gender, place of residence, financial situation, quarantine situation, and use of COVID-19 medication and students' insomnia. The proportion of students infected with COVID-19 having insomnia (50.9%) was higher than that of students not infected (49.1%) (RR = 1.01; 95%CI = 0.87 - 1.17). **Conclusion:** Personal

characteristics and social relationships are unrelated to insomnia; however, COVID-19 infection may be a risk factor affecting Pharmacy students' sleep. **Keywords:** ISI, COVID-19, insomnia, pharmacy students.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giấc ngủ là một yếu tố quan trọng cho sức khỏe con người. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tình trạng mất ngủ đang gia tăng nhanh chóng trong các nhóm tuổi, đặc biệt là ở sinh viên đại học. Một nghiên cứu cắt ngang của Fahad Abdulaziz Alrashed và cộng sự đã được thực hiện tại khoa giáo dục y tế, trường đại học Y, Đại học King Saud (KSU), Riyadh, Ả Rập Saudi. Kết quả trong những người tham gia nghiên cứu (n = 463) là sinh viên năm thứ 3 đến năm thứ 5 và là sinh viên thực tập lâm sàng y khoa, có 162 (34,9%) sinh viên bị mất ngủ. Điều này chỉ ra rằng sinh viên là đối tượng có nguy cơ cao mắc các rối loạn về giấc ngủ do áp lực học tập và các yếu tố căng thẳng khác [1]. Từ năm 2020 đến nay, đại dịch COVID-19 càng làm trầm trọng thêm tình trạng này.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về mất ngủ ở sinh viên còn hạn chế. Đặc biệt, chưa có nghiên cứu nào đi sâu vào đánh giá tác động của COVID-19 đối với giấc ngủ của sinh viên ngành khoa học sức khỏe. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "Khảo sát sự phát triển của tình trạng mất ngủ ở sinh viên ngành Dược bị nhiễm COVID-19 tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ". Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá thực trạng mất ngủ ở sinh viên Dược, từ đó đề xuất các giải pháp can thiệp hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng giấc ngủ, góp phần bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe tinh thần cho sinh viên ngành Dược nói riêng và sinh viên ngành khoa học sức khỏe nói chung.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: tất cả sinh viên ngành Dược đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong năm học 2021-2022.

2.1.1. Tiêu chuẩn chọn: tất cả sinh viên ngành Dược đang học tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ trong năm học 2021-2022 đã từng hoặc chưa từng nhiễm COVID-19 và đồng ý tham gia

¹Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

Chịu trách nhiệm chính: Đặng Duy Khánh

Email: ddkhanh@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 14.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 17.11.2023

Ngày duyệt bài: 28.11.2023

khảo sát.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ: sinh viên các ngành khác (Y khoa, Răng Hàm Mặt, Y học cổ truyền, Y học dự phòng...) đang học tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ, sinh viên ngành Dược đang học tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ không đồng ý tham gia khảo sát.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Thực hiện tại khoa Dược, trường Đại học Y Dược Cần Thơ từ 12/2022-12/2023.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

2.3.2. Cỡ mẫu: nghiên cứu của chúng tôi thu thập được 343 mẫu, tương ứng với 343 sinh viên tham gia khảo sát, đã loại trừ các mẫu thuộc vào tiêu chuẩn loại trừ.

2.3.3. Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu toàn bộ.

2.3.4. Các biến số và chỉ số nghiên cứu: năm đang theo học, giới tính, nơi ở, tình hình nhiễm COVID-19, tình hình cách ly khi bị nhiễm COVID-19, dùng thuốc khi bị nhiễm COVID-19.

2.3.5. Thang điểm đánh giá mức độ mất ngủ: chỉ số mức độ nghiêm trọng của mất ngủ được đánh giá từ 7 câu hỏi của thang điểm Insomnia Severity Index (ISI). Điểm của 7 câu trả lời được cộng lại để có tổng điểm. Từ đó, đánh giá mức độ nghiêm trọng của mất ngủ trong 2 tuần gần nhất [5].

2.4. Xử lý và phân tích số liệu: số liệu thu thập được từ google form sẽ được xử lý và phân tích bằng phần mềm Microsoft Excel 365 và SPSS phiên bản 20.0. Tính số lượng, tỷ lệ %, so sánh hai tỷ lệ bằng phép kiểm Chi-quare. Trình bày thống kê với khoảng tin cậy 95%, kiểm định có ý nghĩa thống kê với giá trị $p < 0,05$.

2.5. Đạo đức trong nghiên cứu: Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu y sinh học của trường Đại học Y Dược Cần Thơ theo Phiếu chấp thuận số 22/PCT-HĐĐĐ được ký là ngày 30/11/2022.

Nghiên cứu không ảnh hưởng đến sức khỏe, quá trình điều trị của đối tượng nghiên cứu. Không gây lo lắng hay phiền hà cho người tham gia nghiên cứu. Người tham gia được lựa chọn đồng ý tham gia trên tinh thần tự nguyện. Nghiên cứu mang lại giá trị cộng đồng, tôn trọng

Bảng 3. Mối liên quan giữa đặc điểm cá nhân và tình hình nhiễm COVID-19 đến tình trạng mất ngủ của sinh viên ngành Dược

Các đặc điểm	Mất ngủ				Giá trị p	
	Có		Không			
	n	Tỷ lệ	n	Tỷ lệ		
Năm đang theo học	2 năm đầu	45	38,8	20	34,5	0,678

thông tin riêng tư của đối tượng nghiên cứu, thu thập số liệu khách quan.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của sinh viên ngành Dược tham gia khảo sát

Đặc điểm chung của sinh viên (n = 343)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Năm đang theo học	2 năm đầu	132 39%
	Năm ba	87 25%
	2 năm cuối	124 36%
Giới tính	Nam	116 34%
	Nữ	227 66%
Nơi ở	Ở chung gia đình, họ hàng	83 24%
	Ở trọ một mình	147 43%
	Ở trọ chung với bạn	113 33%

Nhận xét: Trong số 343 sinh viên tham gia nghiên cứu thì sinh viên hai năm đầu có tỷ lệ cao nhất chiếm 39%, tiếp đến là sinh viên hai năm cuối với tỷ lệ là 36%, sau cùng là sinh viên năm 3 với tỷ lệ 25%. Tỷ lệ nữ chiếm đa số với 66%, trong khi nam chỉ chiếm 34%. Về nơi ở, đa số sinh viên ở trọ một mình hoặc ở chung với bạn với tỷ lệ lần lượt là 43% và 33%, ở cùng gia đình hoặc họ hàng chiếm tỷ lệ 24%.

Bảng 2. Tình hình nhiễm COVID-19 của sinh viên ngành Dược

Tình hình nhiễm COVID-19 (n=343)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Đã bị nhiễm COVID-19	174	51%
Chưa từng nhiễm COVID-19	169	49%
Tình hình cách ly (n=174)		
Cách ly tập trung	5	3%
Cách ly tại nhà	169	97%
Dùng thuốc khi bị nhiễm COVID-19 (n=174)		
Có	150	86%
Không	24	14%

Nhận xét: Tỷ lệ sinh viên đã bị nhiễm và chưa từng nhiễm COVID-19 lần lượt là 51% và 49%. Số sinh viên cách ly tại nhà khi bị nhiễm COVID-19 chiếm phần lớn với tỷ lệ 97%. Tỷ lệ sinh viên có sử dụng thuốc khi bị nhiễm là 86% và không dùng thuốc khi bị nhiễm là 14%.

3.2. Mối liên quan giữa đặc điểm cá nhân và tình hình nhiễm COVID-19 đến tình trạng mất ngủ của sinh viên

	Năm ba	29	25	13	22,4	
	2 năm cuối	42	36,2	25	43,1	
Giới tính	Nam	40	34,5	17	29,3	0,493
	Nữ	76	65,5	41	70,7	
Nơi ở	Ở cùng gia đình, họ hàng	24	20,7	18	31,0	0,320
	Ở trọ một mình	45	38,8	19	32,8	
	Ở trọ chung với bạn	47	40,5	21	36,2	
Cách ly tập trung hay cách ly tại nhà	Cách ly tập trung	3	2,6	2	3,4	1
	Cách ly tại nhà	113	97,4	56	96,6	
Dùng thuốc khi bị nhiễm COVID-19	Có	101	87,1	49	84,5	0,641
	Không	15	12,9	9	15,5	

Nhận xét: Không có sự khác biệt giữa đặc điểm cá nhân như năm đang theo học, giới tính, nơi ở, tình hình cách ly và dùng thuốc với tình trạng mất ngủ của sinh viên đã bị nhiễm COVID-19.

3.3. Môi liên quan giữa tình trạng nhiễm COVID-19 và tình trạng mất ngủ

Bảng 4. Môi liên quan giữa tình trạng nhiễm COVID-19 và tình trạng mất ngủ của sinh viên ngành Dược

Đặc điểm	Mất ngủ				RR (95% CI)
	Có		Không		
	n	Tỷ lệ	n	Tỷ lệ	
Có nhiễm COVID-19	116	50,9	58	50,4	1,01 (0,87 - 1,17)
Không nhiễm COVID-19	112	49,1	57	49,6	1

Nhận xét: Tình trạng nhiễm COVID-19 là yếu tố nguy cơ dẫn đến mất ngủ so với các sinh viên không bị nhiễm COVID-19 (RR = 1,01) nhưng không có ý nghĩa thống kê. Tỷ lệ sinh viên bị nhiễm COVID-19 có tình trạng mất ngủ (50,9%) cao hơn so với sinh viên không bị nhiễm COVID-19 (49,1%).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm đối tượng nghiên cứu. Kết quả khảo sát đặc điểm cá nhân của sinh viên (Bảng 1) cho thấy phần lớn đối tượng nghiên cứu là nữ giới (66%), theo học tại các năm với tỷ lệ sinh viên hai năm đầu cao nhất chiếm 39%, tiếp đến là sinh viên hai năm cuối với tỷ lệ là 36%, sau cùng là sinh viên năm 3 với tỷ lệ 25%. Điều này phản ánh đúng tỷ lệ giới tính và cơ cấu năm học của sinh viên ngành Dược tại trường. Kết quả này cũng tương tự như kết quả có 68,2% nữ giới trong nghiên cứu của Lee và cộng sự (2021) tại Singapore [3]. Tỷ lệ sinh viên sống cùng gia đình và họ hàng khá thấp (24%), trong khi sống một mình hoặc cùng bạn chiếm tỷ lệ cao (76%). Tỷ lệ sinh viên sống cùng gia đình trong nghiên cứu này thấp hơn nhiều so với nghiên cứu của Baharun và cộng sự (2022) trong đó có 89% sinh viên Malaysia sống cùng cha mẹ [2]. Điều này có thể do khác biệt văn hóa gia đình giữa các nước Đông Nam Á. Theo các nghiên cứu trước đây, việc thiếu sự động viên và chia sẻ từ gia đình trong thời kỳ cách ly có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý của sinh viên.

Tỷ lệ sinh viên đã bị nhiễm và chưa từng

nhiễm COVID-19 khá tương đồng nhau, chiếm lần lượt 51% và 49% (Bảng 2). Điều kiện cách ly và điều trị của sinh viên cũng được phân tích cụ thể cho thấy đa số sinh viên được cách ly tại nhà (97%) thay vì tập trung tại cơ sở y tế. Điều này phù hợp với chính sách phòng chống dịch trong thời điểm bùng phát. Tỷ lệ sinh viên có sử dụng thuốc điều trị COVID-19 là 86%, con số này tương đối cao. Theo các hướng dẫn, thuốc điều trị chỉ được chỉ định cho nhóm bệnh nhân nguy cơ cao hoặc diễn tiến nặng. Nguyên nhân có thể do sinh viên được đã có kiến thức cơ bản về sử dụng thuốc nên đã tự mua thuốc điều trị cho bản thân. Tuy nhiên, cần làm rõ hơn tiêu chí sử dụng thuốc cũng như loại thuốc được dùng cho sinh viên.

4.2. Môi liên quan giữa đặc điểm cá nhân và tình hình nhiễm COVID-19 đến tình trạng mất ngủ của sinh viên. Dựa trên kết quả phân tích trong bảng 3, nghiên cứu chưa tìm thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tỷ lệ mất ngủ sau mắc COVID-19 giữa các nhóm đặc điểm cá nhân của sinh viên, bao gồm năm đang theo học, giới tính ($p > 0,05$). Tuy nhiên, khi so sánh cụ thể tỷ lệ mất ngủ giữa các nhóm cho thấy: về giới tính, nhóm nữ (65,5%) có tỷ lệ mất ngủ cao hơn nhóm nam (34,5%). Tương tự, nghiên cứu của Wang và cộng sự (2020) về nguy cơ nhiễm và tử vong do COVID-19 ở những người có những rối loạn tâm thần với cỡ mẫu lớn 1000 bệnh nhân đã kết luận rằng giới tính có thể ảnh hưởng đến các triệu chứng mất ngủ tương đồng với kết quả nghiên cứu của chúng tôi [8]. Như vậy, các đặc điểm cá nhân của sinh viên

không có khác biệt có ý nghĩa thống kê, điều này có thể do cỡ mẫu còn nhỏ và các yếu tố khách quan khác nên cần có thêm các nghiên cứu với cỡ mẫu lớn hơn để làm rõ mối liên hệ giữa đặc điểm cá nhân và mất ngủ sau nhiễm COVID-19.

Về nơi ở, tỷ lệ mất ngủ tăng dần từ nhóm ở cùng gia đình, họ hàng (20,7%), nhóm ở trọ một mình (38,8%) đến nhóm ở trọ chung với bạn (40,5%). Tuy nhiên, các kết quả thống kê không cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa giữa các nhóm. Như vậy, nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố về mối quan hệ gia đình, xã hội không ảnh hưởng đến tình trạng mất ngủ ở sinh viên mắc COVID-19. Một nghiên cứu của Margareth Guimarães Lima và cộng sự (2021) cho thấy các yếu tố tài chính và nghề nghiệp là những yếu tố quyết định đến chất lượng giấc ngủ và có thể khiến chứng rối loạn giấc trở nên tồi tệ hơn, kết quả này chưa tương đồng với kết quả mà chúng tôi thu thập được [4]. Những khác biệt này có thể do đối tượng khảo sát của hai nghiên cứu là khác nhau nên cần phải đánh giá lại và đi tới một kết luận phù hợp. Nhìn chung, trong tình hình dịch bệnh COVID-19 tràn lan thì các mối quan hệ gia đình và xã hội có thể ảnh hưởng đến tình trạng mất ngủ nhưng riêng với đối tượng sinh viên bị nhiễm COVID-19 vẫn chưa có bằng chứng cụ thể và cần phải có những nghiên cứu để đưa tới kết luận chính xác nhất.

Tỷ lệ sinh viên cách ly tại nhà có mất ngủ (97,4%) cao hơn tỷ lệ sinh viên cách ly tập trung có mất ngủ (2,6%). Kết quả này tương đồng với tỷ lệ các sinh viên cách ly tại nhà không mất ngủ (96,6%) và sinh viên cách ly tập trung không mất ngủ (3,4%). Từ đó cho thấy tình hình cách ly không liên quan đến tình trạng mất ngủ của sinh viên. Một nghiên cứu đoàn hệ của Alissa và cộng sự về tình trạng rối loạn mất ngủ sau nhiễm COVID-19 cũng cho thấy nhập viện không có ảnh hưởng đến tình trạng mất ngủ của bệnh nhân [6]. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi, vì hầu hết sinh viên phát hiện và điều trị bệnh tại nhà - không nhập viện để điều trị và cách ly tập trung.

Kết quả ghi nhận tỷ lệ sinh viên dùng thuốc khi bị nhiễm COVID-19 có mất ngủ (87,1%) cao hơn so với sinh viên không dùng thuốc (12,9%). Điều này cho thấy dùng các loại thuốc cũng có ảnh hưởng nhất định đến tình trạng mất ngủ ở sinh viên. Tuy nhiên, kết quả không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê so với nhóm không mất ngủ ($p > 0,05$). Trong nghiên cứu của Alissa, kết quả đã ghi nhận sự liên quan đáng kể của việc sử dụng thuốc corticosteroid trên bệnh nhân

nhiễm COVID-19 với rối loạn mất ngủ ($p < 0,001$) [6]. Qua đó, ta thấy việc sử dụng thuốc có ảnh hưởng phần nào đến mất ngủ ở bệnh nhân nhiễm COVID-19.

4.3. Mối liên quan giữa tình trạng nhiễm COVID-19 và tình trạng mất ngủ. Kết quả cho thấy tình trạng nhiễm COVID-19 là yếu tố nguy cơ dẫn đến mất ngủ ở sinh viên so với các sinh viên không bị nhiễm COVID-19 (RR = 1,01) nhưng không có ý nghĩa thống kê. Trong đó, tỷ lệ sinh viên bị nhiễm COVID-19 có tình trạng mất ngủ (50,9%) cao hơn so với sinh viên không bị nhiễm COVID-19 (49,1%). Qua đó, chúng tôi nhận thấy rằng việc nhiễm COVID-19 đã ảnh hưởng phần nào tới tình trạng mất ngủ trong sinh viên. Kết quả này cũng có thể chứng minh rằng mất ngủ là một trong các triệu chứng chính của hội chứng hậu COVID-19. Một nghiên cứu của Andrea Pilotto và cộng sự cũng ghi nhận tỷ lệ bệnh nhân đã bị nhiễm COVID-19 có tình trạng mất ngủ sau 6 tháng nhập viện là 30%, một trong các triệu chứng phổ biến nhất sau khi nhiễm COVID-19 theo tác giả đã nhận định [7]. Nghiên cứu của Alissa và cộng sự về rối loạn giấc ngủ của hội chứng hậu COVID-19 đã báo cáo một trong ba bệnh nhân mắc chứng mất ngủ sau khi nhiễm COVID-19 có chứng ngủ rũ. Trước đó cả ba đều không có rối loạn giấc ngủ, cả ba đều còn trẻ và chỉ ghi nhận mất ngủ sau khi nhiễm COVID-19 [6]. Vì vậy, có thể thấy yếu tố nhiễm COVID-19 đã ảnh hưởng nhất định đến giấc ngủ của bệnh nhân nói chung và sinh viên nói riêng. Tuy nhiên, đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên được đã nhiễm COVID-19 khác với đối tượng của các nghiên cứu trên. Nhưng các kết quả đều cho thấy tình trạng nhiễm COVID-19 phần nào đã gây nên rối loạn mất ngủ trên các bệnh nhân nói chung và đối tượng sinh viên nói riêng.

V. KẾT LUẬN

Kết quả khảo sát sự phát triển của tình trạng mất ngủ ở sinh viên ngành Dược bị nhiễm COVID-19 tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2022 cho thấy không có sự liên quan giữa đặc điểm cá nhân với tình trạng mất ngủ của sinh viên. Tuy nhiên, nhiễm COVID-19 có thể là yếu tố nguy cơ ảnh hưởng nhất định đến chất lượng giấc ngủ của sinh viên ngành Dược đang theo học tại trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alrashed, F. A., Sattar, K., Ahmad, T., Akram, A., Karim, S. I., & Alsubiheen, A. M. Prevalence of insomnia and related psychological factors with coping strategies among medical

- students in clinical years during the COVID-19 pandemic. Saudi journal of biological sciences. 2021; 28(11):6508-6514.
2. Baharun, H., et al. Depression and coping strategies during COVID-19 pandemic among university students in Malaysia. Int. J. Environ. Res. Public Health. 2022; 19(8):4711.
 3. Lee, L.Y., et al. Impacts of COVID-19 on the mental health of university students in Singapore. Int J Environ Res Public Health. 2021; 18(17):8993.
 4. Lima, M. G., Barros, M. B. A., Szwarcwald, C. L., Malta, D. C., Romero, D. E., Werneck, A. O., & Souza Júnior, P. R. B. Association of social and economic conditions with the incidence of sleep disorders during the COVID-19 pandemic. Cadernos de saude publica. 2021; 37(3): e00218320.
 5. Morin, C. M., Belleville, G., Bélanger, L., & Ivers, H. The Insomnia Severity Index: psychometric indicators to detect insomnia cases and evaluate treatment response. Sleep. 2011; 34(5):601-608.
 6. Moura, A. E. F., Oliveira, D. N., Torres, D. M., Tavares-Júnior, J. W. L., Nóbrega, P. R., Braga-Neto, P., & Sobreira-Neto, M. A. Central hypersomnia and chronic insomnia: expanding the spectrum of sleep disorders in long COVID syndrome—a prospective cohort study. BMC neurology. 2022; 22(1):1-10.
 7. Pilotto, A., Cristillo, V., Cotti Piccinelli, S., Zoppi, N., Bonzi, G., Sattin, D., Padovani, A. Long-term neurological manifestations of COVID-19: prevalence and predictive factors. Neurological Sciences. 2021; 42:4903-4907.
 8. Wang, Q., Xu, R. and Volkow, N.D. Increased risk of COVID-19 infection and mortality in people with mental disorders: analysis from electronic health records in the United States. World Psychiatry. 2020; 20:124-130.

NHẬN XÉT TRIỆU CHỨNG LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ TRÊN 08 BỆNH NHÂN LAO MANG THAI BẰNG THỤ TINH TRONG ỐNG NGHIỆM TẠI KHOA NỘI TỔNG HỢP, BỆNH VIỆN PHỔI TRUNG ƯƠNG

Phạm Văn An¹, Nguyễn Hữu Trí¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhận xét đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán và kết quả điều trị của bệnh nhân lao mang thai bằng phương pháp thụ tinh trong ống nghiệm. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu chùm ca bệnh, nghiên cứu hồi cứu tại khoa Nội tổng hợp Bệnh viện Phổi Trung ương, từ tháng 01/2021 đến tháng 03/2023 chúng tôi thu nhận và điều trị cho 08 bệnh nhân. **Kết quả:** Độ tuổi trung bình của bệnh nhân là khoảng 31.6 ± 7.0 năm tuổi. Tất cả bệnh nhân bị tắc ống dẫn trứng hoặc bán tắc. Thời gian từ lúc đặt phôi IVF đến khi bắt đầu có triệu chứng 90.6 ± 21.5 ngày. Khoảng thời gian trung bình giữa khởi phát triệu chứng và khi bệnh nhân được chụp X quang khám khoảng 23.4 ± 5.1 ngày. Số lượng tế bào trong dịch não tủy 448.1 ± 716.1 , $50.8 \pm 15.5\%$ cao hơn lympho ($45.5 \pm 15.0\%$). Genexpert và nuôi cấy bactec đờm có tỉ lệ dương tính cao trong dịch não tủy (6) 75%, (7) 87.5%. Có (7) 87.5% bệnh nhân được chẩn đoán có bằng chứng vi sinh. Tuy nhiên, chỉ có 3 thai nhi được sinh ra (3) (37.5%), tất cả đều sinh non và thiếu cân. **Kết luận:** Lao hệ sinh dục không được điều trị hoặc không được chẩn đoán là yếu tố nguy cơ mắc bệnh lao khi mang thai bằng IVF. Bệnh lao khi mang thai IVF dẫn đến diễn biến bệnh nặng hơn. Phụ nữ

mang thai mắc bệnh lao thường bị sẩy thai, sinh non và nhẹ cân ở trẻ sơ sinh.

Từ khóa: Bệnh lao, thụ tinh trong ống nghiệm, lao sinh dục

SUMMARY

CLINICAL, LABORATORY, AND TREATMENT OUTCOMES OF 08 TUBERCULOSIS (TB) PATIENTS WHO UNDERWENT IN VITRO FERTILIZATION (IVF) AT THE DEPARTMENT OF INTERNAL MEDICINE, NATIONAL LUNG HOSPITAL

Objective: To assess the clinical and laboratory characteristics, diagnosis, and treatment outcomes of tuberculosis in IVF pregnant patients. **Subjects and Methods:** This retrospective study was conducted in the General Internal Medicine Department of the National Lung Hospital from January 2021 to March 2023. A total of 8 patients were included in the study. **Results:** The average age of the patients was approximately 31.6 ± 7.0 years old. All patients had fallopian tube obstruction or partial obstruction. The time from IVF embryo transfer to the onset of symptoms was 90.6 ± 21.5 days. The average time between symptom onset and X-ray examination was 23.4 ± 5.1 days. The mean white blood cell count in cerebrospinal fluid was 448.1 ± 716.1 , with a higher percentage of neutrophils ($50.8 \pm 15.5\%$) compared to lymphocytes ($45.5 \pm 15.0\%$). Genexpert and Bactec culture of sputum showed a high positive rate in cerebrospinal fluid, with 75% (6) and 87.5% (7) respectively. Seven patients (87.5%) were diagnosed

¹Bệnh viện Phổi Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Phạm Văn An

Email: anpham6868@gmail.com

Ngày nhận bài: 13.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 16.11.2023

Ngày duyệt bài: 27.11.2023